



xiǎo jiā huò

小家伙

noun (colloquial) · little guy, little one

Example Sentences

Xiǎo jiā huò zhèng zài yuàn zi lǐ wán shuǎ
小家伙正在院子里玩耍。

The little guy is playing in the yard.

Zhè ge xiǎo jiā huò hěn cōng míng yǐ jīng huì shǔ shù le
这个小家伙很聪明，已经会数数了。

This little one is very smart and can already count.

Trace each character, then write the word on your own.

小	小	小	小	小	小						
家	家	家	家	家	家	家	家	家	家	家	
伙	伙	伙	伙	伙	伙	伙	伙	伙	伙		